

Bản án số: 18 /2025/DS-ST

Ngày: 15/8/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: ông Lê Hiền Đạt - kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ (cũ): Ấp I, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ hiện tại: Ấp I, xã H, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn:

1. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1971 (vắng mặt)

2. Ông Lý Văn C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ (cũ): ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Cùng địa chỉ hiện tại: ấp D, xã H, tỉnh Vĩnh Long

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị Năm E, sinh năm 1964 (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ (cũ): Ấp I, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Cùng địa chỉ hiện tại: Ấp 9, xã Hòa Hiệp, tỉnh Vĩnh Long

3. Bà Du Thị T1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Minh D, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ (cũ): Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Cùng địa chỉ hiện tại: Ấp D, xã H, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T trình bày:

Bà T có tham gia chơi hội của bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm đầu thảo hội như sau:

Dây hội thứ nhất: hội mùa 5.000.000 đồng, khai ngày 09/02/2021 âm lịch (nhằm ngày 21/3/2021 dương lịch), mãn hội vào ngày 21/3/2025 dương lịch, bốn tháng khai một lần, có 13 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “3 M1 (T)”, huê hồng đầu thảo là 1.500.000 đồng. Ngày 10/3/2024 dương lịch bà M ngưng hội, Bà T đóng hội từ ngày 21/3/2021 dương lịch đến ngày 10/11/2023 dương lịch được 09 lần khai hội với số tiền 23.120.000đ (hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Dây hội thứ hai: hội tháng 2.000.000 đồng, khai ngày 06/11/2022 âm lịch (nhằm ngày 29/11/2022 dương lịch), ngày mãn hội không nhớ, một tháng khai một lần, có 16 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “5 M1”, huê hồng đầu thảo là 600.000 đồng. Ngày 29/9/2023 dương lịch bà M ngưng hội. Bà T đóng hội từ ngày 29/11/2022 dương lịch đến ngày 29/8/2023 dương lịch được 10 lần khai hội với số tiền 14.060.000đ (mười bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Dây hội thứ ba: hội tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 20/8/2022 âm lịch, (nhằm ngày 15/9/2022 dương lịch), một tháng khai một lần, dây hội này có 14 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “5 M1”, huê hồng đầu thảo là 900.000 đồng. Dây hội này đã mãn bà T hốt hội chót trừ tiền huê hồng đầu thảo còn lại số tiền 38.100.000 đồng nhưng bà M, ông C chưa giao tiền hội cho bà T. Dây hội này bà M, ông C còn nợ bà T số tiền là 38.100.000đ (ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng cộng ba dây hội trên bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C còn nợ bà T số tiền là 75.280.000 đồng.

Bà T yêu cầu vợ chồng bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ hội là 75.280.000đ (Bảy mươi lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Bà M thống nhất theo lời trình bày của bà T. Bà M có làm đầu thảo hội, phía bà Trương Thị Ngọc T (tên trong danh sách hội là 5 M1, 3 M1) có tham gia hội của bà M như sau:

Dây hội thứ nhất: hội mùa 5.000.000 đồng, khai ngày 09/02/2021 âm lịch, ngày dương lịch không nhớ (ngày mãn hội không nhớ), có 13 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội bà T tên “3 M1 (T)”, huê hồng đầu thảo là 1.500.000 đồng. Bà T đóng đến lần khai hội thứ 09 thì bà M tuyên bố ngưng hội. Dây hội này bà M thừa nhận bà T đóng được 09 lần hội sống bằng số tiền là 23.350.000đ (hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Dây hội thứ hai: hội tháng 2.000.000 đồng, khai ngày 06/11/2022 âm lịch, ngày dương lịch không nhớ (ngày mãn hội không nhớ), có 16 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội bà T tên “5 M1”, huê hồng đầu thảo là 600.000 đồng. Bà T đóng đến lần khai hội thứ 10 thì bà M tuyên bố ngưng hội. Dây hội này bà M thừa nhận bà T đóng được 10 lần hội sống bằng số tiền là 14.060.000đ (mười bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Dây hội thứ ba: hội tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 20/8/2022 âm lịch, ngày dương lịch không nhớ (ngày mãn hội không nhớ), có 14 người tham gia, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội bà T tên “5 M1”, huê hồng đầu thảo là 900.000 đồng. Dây hội này đã mãn bà T hốt hội chót trừ tiền huê hồng đầu thảo bà T còn hốt được số tiền 38.100.000 đồng. Dây hội này bà M thừa nhận còn nợ bà T số tiền 38.100.000đ (ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

Cả ba dây hội trên do các tay em khác đã hốt hội nhưng không đóng tiền hội chết lại cho bà M, bà M không có khả năng trả hội nên bà M tuyên bố ngưng hội và chưa giao tiền hội hốt chót cho bà T. Bà M thừa nhận còn nợ bà Trương Thị Ngọc T số tiền hội của ba dây hội trên là 75.510.000đ (bảy mươi lăm triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Nay phía bà Trương Thị Ngọc T yêu cầu bà M trả số tiền nợ hội là 75.280.000 đồng (bảy mươi lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng), bà M đồng ý trả cho bà T. Về chồng bà T là ông Lý Văn C cũng thừa nhận và đồng ý trả nợ cho bà T nhưng vợ chồng bà M, ông C yêu cầu bà T cho trả dần cho đến khi hết nợ.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 12/5/2025, anh Nguyễn Minh D trình bày:

Anh có tham gia dây hội mùa 5.000.000đ khai ngày 09/02/2021 âm lịch do bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm đầu thảo, ba tháng khai một lần, có 13 người tham gia, anh D tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “Dự”, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội của bà T là “3 M1 (T)”, dây hội này anh D và bà T chưa hốt hội, anh D và bà T đóng được 09 lần hội sống, tới lần thứ 10 thì bà M, ông C tuyên bố úp hội và chưa trả tiền hội cho anh D. Còn bà M, ông C có trả tiền hội cho bà T chưa thì anh D không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 12/5/2025, bà Du Thị T1 trình bày:

Bà có tham gia dây hội tháng 2.000.000đ khai ngày 06/11/2022 âm lịch do bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm đầu thảo, có 16 người tham gia, bà T1 tham gia 02 phần, tên trong danh sách hội là “Nam (2 Việc)” và “S (2 Việc), bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội của bà T là “5 M1”, dây hội này bà T1 và bà T chưa hốt hội, bà T1 và bà T đóng được 10 lần hội sống, tới lần thứ 11 thì bà M, ông C tuyên bố úp hội và chưa trả tiền hội cho bà T1, cũng chưa trả tiền hội cho bà T.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 26/5/2025, anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh có tham gia dây hội tháng 3.000.000đ khai ngày 20/8/2022 dương lịch do bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm đầu thảo, có 14 người tham gia, anh N tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “Năm”, anh N hốt hội vào lần thứ ba hay thứ tư gì đó anh N không nhớ rõ do đã quá lâu và bà M đã giao đủ tiền cho anh N. Trong dây hội này anh N tham gia cùng với bà T, tên trong danh sách hội của bà T là “5 M1”, bà T tham gia bao nhiêu phần thì anh không nhớ, chỉ nhớ tên bà T đứng ở cuối cùng trong danh sách hội viên. Dây hội này bà T hốt hội chót, còn việc bà M, ông C có giao tiền cho bà T chưa thì anh N không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 26/5/2025, bà Lê Thị Năm E trình bày:

Bà có tham gia dây hội tháng 3.000.000đ ngày 20/8/2022 dương lịch do bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm đầu thảo, có 14 người tham gia, bà E tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “Út Cụt”, bà E đóng hội còn 05 lần thì hốt hội và bà M, ông C đã giao đủ tiền cho bà E. Trong dây hội này bà E tham gia cùng

với bà T, bà T tham gia 01 phần và trong giấy hội tên bà T là “5 M1” đứng ở cuối cùng trong danh sách hội viên. Dây hội này bà T hốt hội chót, bà E có nghe bà T nói là bà M, ông C chưa giao tiền cho bà T và lúc này bà M, ông C tuyên bố bế hội.

Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T tự nguyện trừ số tiền bà M, ông C cắt lúa cho bà T là 16.370.000 đồng, trừ tiền hội mùa là 1.900.000 đồng, tổng cộng số tiền trừ là 18.270.000đ (mười tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng). Nay bà T yêu cầu bà M, ông C trả cho bà T số tiền nợ hội còn lại là 57.010.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà M tham gia phiên tòa lần hai nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do. Phía ông C đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng ông C vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 288, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 07, Điều 08, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu phượng; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T: Buộc bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C trả số tiền hội cho bà Trương Thị Ngọc T là 57.010.000đ (Năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng). Không yêu cầu tính lãi suất.

* *Về án phí dân sự sơ thẩm*: bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C liên đới nộp án phí số tiền 2.850.500đ (Hai triệu tám trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: bị đơn bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông C.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét việc thỏa thuận về đây hội

Xét về hợp đồng góp hội giữa bà T và bà M được xác lập bằng văn bản là “Bảng hợp đồng chơi hội”, có ngày, tháng, năm nhưng không có công chứng, chứng thực danh sách hội viên, không ghi đầy đủ họ và tên, số giấy chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân; ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của chủ hội và hội viên; không ghi thời gian, thể thức góp hội, lĩnh hội, quyền và nghĩa vụ của chủ hội là thực hiện chưa đúng hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường. Nay xảy ra tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết nên được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C trả số tiền nợ hội là 57.010.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng):

[3.2.1] Bà Trương Thị Ngọc T cho rằng có thỏa thuận tham gia 03 dây hụi do bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C làm chủ hụi. Khoảng tháng 9/2023, bà M, ông C tuyên bố ngưng hụi và đến nay chưa trả tiền nợ hụi cho bà T. Tổng số tiền của 03 dây hụi là 75.280.000đ (bảy mươi lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có cung cấp cho Tòa án bản chính “Bảng hợp đồng chơi hụi” thể hiện việc bà T và Bà M có thỏa thuận việc tham gia 03 dây hụi do bà M làm đầu thảo hụi. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 23/6/2025 bà T và bà M cùng thống nhất thừa nhận bà M còn nợ bà T số tiền hụi của 03 dây hụi mà bà T tham gia với số tiền 75.280.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng). Đây là sự kiện không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3.2.2] Xét lời khai của những người làm chứng: Hội đồng xét xử xác định lời trình bày của bà Trương Thị Ngọc T và bà Bùi Thị M trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án về loại hụi, ngày khai hụi, về số hụi viên, số lần khai hụi, số tiền bà T đã đóng hụi sống trong 03 dây hụi, số tiền nợ hụi của bà M, ông chung đối với bà T.

[3.2.3] Bà T cho rằng bà M và ông C là vợ chồng, cả hai cùng làm đầu thảo hụi 03 dây hụi mà bà T tham gia, ông C biết rõ việc thỏa thuận tham gia hụi giữa bà T và bà M, ông C cũng đồng ý, ông C cũng tham gia thu gom tiền của các hụi viên để giao lại cho người lĩnh hụi nên bà T yêu cầu bà M và ông C cùng liên đới trả nợ cho bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2025 và Biên bản hòa giải ngày 23/6/2025 bà M cho rằng ông C là chồng hợp pháp của bà M, ông C cũng thống nhất số tiền nợ hụi bà T và cũng đồng ý trả nợ cho bà T. Về phía ông C không có văn bản trình bày ý kiến gởi cho Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Căn cứ Trích lục kết hôn số 96/2025/TLH-BS ngày 23/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long xác định ông Lý Văn C và bà Bùi Thị M là vợ chồng hợp pháp và đang trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà M mở các dây hụi do bà M làm đầu thảo thì ông C là chồng bà M, sống chung nhà với bà M thì ông C phải biết sự việc này. Ngoài ra, bà T trình bày ông C cùng bà M có đi gom tiền của hụi viên và giao tiền hụi cho hụi viên. Do đó, có căn cứ xác định ông Lý Văn C biết và đồng ý việc cùng làm đầu thảo các dây hụi do bà T tham gia. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà M, ông C cùng trả bà T số tiền hụi còn nợ nên ông C phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả nợ hụi cho bà T là phù hợp.

Từ những nhận định tại mục [3.2.1], [3.2.2] và mục [3.2.3], Hội đồng xét xử nhận định có sự việc bà Trương Thị Ngọc T có tham gia 03 dây hui do bà M, ông C làm đầu thảo, gồm:

- Dây hui 1: hui mùa, số tiền 5.000.000 đồng, khai ngày 09/02/2021 âm lịch (nhằm ngày 21/3/2021 dương lịch). Số tiền bà T đã đóng 09 lần hui sống là 23.120.000đ (hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Dây hui 2: hui tháng, số tiền 2.000.000 đồng, khai ngày 06/11/2022 âm lịch (nhằm ngày 29/11/2022 dương lịch). Số tiền bà T đã đóng 10 lần hui sống là 14.060.000đ (mười bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Dây hui 3: hui tháng, số tiền 3.000.000 đồng, khai ngày 20/8/2022 âm lịch, (nhằm ngày 15/9/2022 dương lịch). Dây hui này bà T hốt chót với số tiền là 38.100.000đ (ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền của 03 dây hui mà bà M, ông C còn nợ bà T là 75.280.000 đồng. Bà T tự nguyện trừ số tiền cất lúa và tiền hui của bà M, ông C là 18.270.000 đồng, còn nợ lại 57.010.000 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu bà M, ông C trả bà T số tiền hui còn nợ là 57.010.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng), không tính lãi suất là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu xin trả dần của bà M

Tại biên bản hòa giải ngày 23/6/2025, bà M thừa nhận còn nợ bà T tiền hui là 75.280.000 đồng nhưng xin được trả dần. Xét thấy, nội dung này không được bà T đồng ý và cũng không có chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận này khi bà M, ông C là đầu thảo các dây hui mà bà T tham gia là hui viên. Vì vậy, yêu cầu xin trả dần của bà M không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét việc vắng mặt của ông Lý Văn C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Theo xác nhận thông tin nơi cư trú ngày 30/5/2025 của Công an xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là Công an xã H, tỉnh Vĩnh Long) thì ông Lý Văn C, sinh năm 1971 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp D, xã H, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Lý Văn C về yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc T. Tuy nhiên, ông C không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án, không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và cũng không đến tham gia phiên Tòa. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và ông C phải chịu hậu quả pháp lý về việc không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong vụ án.

[4] Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C phải chịu 2.850.500đ (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 288, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 7, Điều 8, Điều 23, Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc T

Buộc bà Bùi Thị M, ông Lý Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ngọc T số tiền nợ hội là 57.010.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng), không tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Bùi Thị M và ông Lý Văn C phải liên đới chịu 2.850.500đ (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm) kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b ;
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- Đương sự: 03b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh

